

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	9 - 28

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Hải	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/05/2021)
Ông Trịnh Văn Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2021)
Ông Lê Đình Hoan	Thành viên	

##### Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thìn	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Kim Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



**Hoàng Văn Hải**  
**Tổng Giám đốc**  
Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 01.120821/BCSX-UHY MT

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An được lập ngày 03 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Duy Tuấn**  
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
**CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Trụ sở: 82 Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 84 24 37557446 Fax: 84 24 37557448  
www.uhy.vn

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>280.168.395.683</b>	<b>251.640.307.420</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>75.608.344.666</b>	<b>68.223.331.694</b>
111	1. Tiền		19.045.402.478	8.976.157.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.562.942.188	59.247.173.814
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>106.975.732.632</b>	<b>95.409.715.945</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.975.732.632	95.409.715.945
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.995.377.904</b>	<b>15.882.032.011</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	17.156.537.334	16.580.440.101
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	31.507.598.303	6.288.890.615
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	5.900.797.331	7.582.256.359
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(14.569.555.064)	(14.569.555.064)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>52.837.101.972</b>	<b>64.446.871.592</b>
141	1. Hàng tồn kho		52.837.101.972	64.446.871.592
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.751.838.509</b>	<b>7.678.356.178</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.749.838.509	7.678.356.178
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	2.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>528.940.142.406</b>	<b>546.429.745.222</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	9	200.000.000	200.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>484.538.309.947</b>	<b>510.293.248.007</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	478.698.461.165	504.441.143.907
222	- Nguyên giá		1.081.464.145.302	1.081.464.145.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(602.765.684.137)	(577.023.001.395)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	5.839.848.782	5.852.104.100
228	- Nguyên giá		6.209.410.000	6.209.410.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(369.561.218)	(357.305.900)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>16.856.832.940</b>	<b>25.751.248.986</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.856.832.940	25.751.248.986
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.344.999.519</b>	<b>10.185.248.229</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	27.344.999.519	10.185.248.229
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>809.108.538.089</b>	<b>798.070.052.642</b>

TU  
102  
HUNG

hl

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>434.220.797.027</b>	<b>423.329.770.811</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>201.635.626.043</b>	<b>190.708.307.745</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	136.115.698.194	134.219.833.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	8.437.866.689	8.361.731.652
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	371.247.945	465.313.762
314	4. Phải trả người lao động		3.611.480.428	11.141.882.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	10.317.257.451	3.935.461.451
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	6.413.951.911	5.664.363.629
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	13.292.633.778	26.585.267.556
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		22.424.242.424	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		651.247.223	334.453.772
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>232.585.170.984</b>	<b>232.621.463.066</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	232.585.170.984	232.621.463.066
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>374.887.741.061</b>	<b>374.740.281.831</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>374.887.741.061</b>	<b>374.740.281.831</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		373.859.830.000	373.859.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		373.859.830.000	373.859.830.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		387.191.996	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		640.719.065	880.451.831
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		176.466.384	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		464.252.681	880.451.831
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>809.108.538.089</b>	<b>798.070.052.642</b>

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	132.628.577.932	115.071.208.491
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.552.476	11.305.809
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	132.626.025.456	115.059.902.682
11	4. Giá vốn hàng bán	26	108.424.537.766	93.136.296.138
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.201.487.690	21.923.606.544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.962.882.558	3.333.656.539
22	7. Chi phí tài chính	28	6.033.790.512	6.622.617.613
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.033.790.512	6.622.617.613
25	8. Chi phí bán hàng	29	7.197.544.435	9.516.494.258
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.081.598.060	10.630.064.929
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(148.562.759)	(1.511.913.717)
31	11. Thu nhập khác	31	735.003.017	1.965.026.562
32	12. Chi phí khác	32	5.901.068	58.730.807
40	13. Lợi nhuận khác		729.101.949	1.906.295.755
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		580.539.190	394.382.038
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	116.286.509	78.882.354
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		464.252.681	315.499.684
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	12	8
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		12	8

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		150.479.831.867	132.972.631.951
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(86.137.380.193)	(61.930.464.221)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.249.427.526)	(25.866.645.683)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.040.817)	(6.757.318.885)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(253.154.470)	(40.398.509)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		187.508.417	2.045.338.162
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.539.052.276)	(2.914.919.860)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>29.483.285.002</b>	<b>37.508.222.955</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		-	(5.517.347.201)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(40.530.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.558.147.038	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		672.506.792	2.684.142.457
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(8.769.346.170)</b>	<b>(43.363.204.744)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(13.328.925.860)	(13.292.633.778)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(13.328.925.860)</b>	<b>(13.292.633.778)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>7.385.012.972</b>	<b>(19.147.615.567)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>68.223.331.694</b>	<b>66.468.355.337</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>75.608.344.666</b>	<b>47.320.739.770</b>

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/09/2018.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 373.859.830.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 30/06/2021 là 373.859.830.000 đồng, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
- UBND tỉnh Nghệ An	142.278.360.000	38,05%
- Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con	103.419.400.000	27,66%
- Cổ đông khác	128.162.070.000	34,29%
<b>Tổng</b>	<b>373.859.830.000</b>	<b>100,00%</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 481 người (tại ngày 31/12/2020 là 492 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kinh doanh nước sạch.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Văn phòng Công ty  
Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát  
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước TP.Vinh  
Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh  
Trạm cấp nước Nam Đàn  
Trạm cấp nước Đô Lương  
Trạm cấp nước Anh Sơn  
Trạm cấp nước Con Cuông  
Trạm cấp nước Tân Kỳ  
Trạm cấp nước Thanh Chương  
Trạm cấp nước Quỳnh Châu  
Trạm cấp nước Quỳnh Hợp  
Trạm cấp nước Tương Dương  
Trạm cấp nước Kỳ Sơn

Địa chỉ:

Số 32, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An  
Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An  
Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An  
Số 115, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh, Nghệ An  
Khối Tây Hồ, TT Nam Đàn, H.Nam Đàn, Nghệ An  
Xóm 7, Xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An  
Khối 5, Thị trấn Anh Sơn, H.Anh Sơn, Nghệ An  
Khối 4, Thị trấn Con Cuông, H.Con Cuông, Nghệ An  
Xóm 1 Thanh Tân, xã Kỳ Tân, H.Tân Kỳ, Nghệ An  
Khối 6, TT Thanh Chương, H.Thanh Chương, Nghệ An  
Khối 2A, Thị trấn Tân Lạc, H.Quỳnh Châu, Nghệ An  
Khối 13, Thị trấn Quỳnh Hợp, H.Quỳnh Hợp, Nghệ An  
Thị trấn Hòa Bình, H.Tương Dương, Nghệ An  
Thị trấn Mường Xén, H.Kỳ Sơn, Nghệ An

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 18 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 12 năm

**4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.11 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP*****Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (tiếp theo)*****Doanh thu hoạt động tài chính***

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

**4.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**4.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An là UBND tỉnh Nghệ An – đại diện vốn Nhà nước, Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Nghệ An). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không lập Báo cáo bộ phận kinh doanh và khu vực địa lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.256.752.435	660.363.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.788.650.043	8.315.794.588
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ dưới 03 tháng	56.562.942.188	59.247.173.814
<b>Tổng</b>	<b>75.608.344.666</b>	<b>68.223.331.694</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng, hưởng lãi suất 3,3%/năm.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	76.701.486.057	85.409.715.945
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	10.517.128.386	20.656.657.534
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phủ Diễn	66.184.357.671	64.753.058.411
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nghệ An	30.274.246.575	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>106.975.732.632</b>	<b>95.409.715.945</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,0%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.156.537.334</b>	<b>16.580.440.101</b>
- Khách hàng sử dụng nước sạch	2.855.650.330	2.424.247.397
- Ban quản lý Dự án Đầu tư XD CB huyện Quế Phong	3.069.641.000	3.069.641.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	11.231.246.004	11.086.551.704
<b>Tổng</b>	<b>17.156.537.334</b>	<b>16.580.440.101</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.507.598.303</b>	<b>6.288.890.615</b>
- Công ty TNHH TK Cộng	9.832.597.000	-
- Công ty CP đầu tư Xây dựng và Thương mại Khánh Hòa	6.458.202.000	2.810.380.100
- Công ty TNHH xây dựng Lộc Toàn	9.543.770.100	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	5.673.029.203	3.478.510.515
<b>Tổng</b>	<b>31.507.598.303</b>	<b>6.288.890.615</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.900.797.331</b>	<b>(870.927.480)</b>	<b>7.582.256.359</b>	<b>(870.927.480)</b>
- Lãi tiền gửi dự thu	1.710.385.198	-	1.862.238.048	-
- Tạm ứng CNV	3.780.289.765	(553.795.112)	5.278.016.262	(553.795.112)
- Phải thu khác	410.122.368	(317.132.368)	442.002.049	(317.132.368)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	-	<b>200.000.000</b>	-
- Phải thu bảo lãnh cố định	200.000.000	-	200.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>6.100.797.331</b>	<b>(870.927.480)</b>	<b>7.782.256.359</b>	<b>(870.927.480)</b>

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(14.569.555.064)</b>	<b>(14.569.555.064)</b>
Dự phòng phải thu khách hàng	(12.288.867.470)	(12.288.867.470)
Dự phòng phải thu khác	(870.927.480)	(870.927.480)
Dự phòng trả trước cho người bán	(1.409.760.114)	(1.409.760.114)
<b>Tổng</b>	<b>(14.569.555.064)</b>	<b>(14.569.555.064)</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.231.407.654	-	56.153.410.382	-
Công cụ, dụng cụ	4.268.320.644	-	4.956.087.536	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	3.337.373.674	-	3.337.373.674	-
<b>Tổng</b>	<b>52.837.101.972</b>	-	<b>64.446.871.592</b>	-

(\*) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình nhà chung cư 3.311.158.444 đồng. Tại thời điểm 30/06/2021, Công trình nhà chung cư đang tạm dừng triển khai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án kè Cầu Mượu và Tuyến ống Hưng Chính	4.435.845.363	4.435.845.363
- Dự án cấp nước cho dân cư thành phố Vinh và Hưng Nguyên	272.727.273	272.727.273
- Dự án chống thất thoát nước	4.551.198.253	4.551.198.253
- Trụ sở VPCT nhà làm việc 7 tầng	5.578.980.248	1.461.926.707
- Công trình khác	2.018.081.803	15.029.551.390
<b>Tổng</b>	<b>16.856.832.940</b>	<b>25.751.248.986</b>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết phụ lục 1

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	5.690.610.000	518.800.000	6.209.410.000
Số dư cuối kỳ	5.690.610.000	518.800.000	6.209.410.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	357.305.900	357.305.900
Số tăng trong kỳ	-	12.255.318	12.255.318
- Khấu hao TSCĐ	-	12.255.318	12.255.318
Số dư cuối kỳ	-	369.561.218	369.561.218
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	5.690.610.000	161.494.100	5.852.104.100
Tại ngày cuối kỳ	5.690.610.000	149.238.782	5.839.848.782

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>27.344.999.519</b>	<b>10.185.248.229</b>
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	795.450.386	1.367.925.204
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	26.549.549.133	8.817.323.025
<b>Tổng</b>	<b>27.344.999.519</b>	<b>10.185.248.229</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết phụ lục 2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>136.115.698.194</b>	<b>136.115.698.194</b>	<b>134.219.833.016</b>	<b>134.219.833.016</b>
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam	99.239.825.685	99.239.825.685	90.235.853.565	90.235.853.565
- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Hạ tầng Đô thị Vinh	9.227.747.199	9.227.747.199	13.101.227.635	13.101.227.635
- Công ty Cổ phần Hà Huy	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000
- Phải trả người bán khác	23.562.447.310	23.562.447.310	26.797.073.816	26.797.073.816
<b>Tổng</b>	<b>136.115.698.194</b>	<b>136.115.698.194</b>	<b>134.219.833.016</b>	<b>134.219.833.016</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.437.866.689</b>	<b>8.361.731.652</b>
- Ban QLDA Đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	5.970.000.000	5.970.000.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.467.866.689	2.391.731.652
<b>Tổng</b>	<b>8.437.866.689</b>	<b>8.361.731.652</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	151.007.277	116.286.509	253.154.470	14.139.316
Thuế TNCN	32.165.781	27.355.450	59.521.231	-
Thuế tài nguyên	5.513.600	39.811.790	36.788.860	8.536.530
Thuế nhà đất	-	141.875.586	141.875.586	-
Thuế khác	7.000.000	39.486.785	48.486.785	(2.000.000)
Phí, lệ phí	269.627.104	2.007.837.577	1.928.892.582	348.572.099
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	-	-	-	2.000.000
- Trình bày là phải trả	465.313.762			371.247.945

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.317.257.451</b>	<b>3.935.461.451</b>
Trích trước chi phí lãi vay	2.208.778.512	2.330.196.877
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	375.320.868	338.412.412
Các khoản trích trước khác	7.733.158.071	1.266.852.162
<b>Tổng</b>	<b>10.317.257.451</b>	<b>3.935.461.451</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.413.951.911</b>	<b>5.664.363.629</b>
- Kinh phí công đoàn	202.872.842	204.110.842
- Bảo hiểm xã hội	655.820.294	59.822.203
- Phải trả về cổ phần hóa	14.300.000	14.300.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.831.048	318.208.900
- Phải trả Liên doanh VATECH WABAG WASSENCO	377.466.458	377.466.458
- Phải trả Liên doanh Yfetc constrexim Holdings	256.204.277	256.204.277
- Phải trả ông Phan Văn Quế tiền vay vốn	1.100.592.274	1.100.592.274
- Phải trả phí bảo vệ môi trường	385.263.059	357.061.395
- Phải trả phí thoát nước	242.070.227	213.283.489
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.868.531.432	2.763.313.791
<b>Tổng</b>	<b>6.413.951.911</b>	<b>5.664.363.629</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Dư đầu kỳ trước</b>	<b>373.859.830.000</b>	-	<b>(592.245.115)</b>	<b>373.267.584.885</b>
Lãi trong kỳ	-	-	315.499.684	315.499.684
<b>Dư cuối kỳ trước</b>	<b>373.859.830.000</b>	-	<b>(276.745.431)</b>	<b>373.583.084.569</b>
<b>Dư đầu kỳ này</b>	<b>373.859.830.000</b>	-	<b>880.451.831</b>	<b>374.740.281.831</b>
Lãi trong kỳ	-	-	464.252.681	464.252.681
Phân phối lợi nhuận (*)	-	387.191.996	(703.985.447)	(316.793.451)
<b>Dư cuối kỳ này</b>	<b>373.859.830.000</b>	<b>387.191.996</b>	<b>640.719.065</b>	<b>374.887.741.061</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2021 của Công ty, như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>703.985.447</b>
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	55%	387.191.996
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	45%	316.793.451

**22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
- UBND tỉnh Nghệ An	142.278.360.000	38,05	142.278.360.000	38,05
- Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con	103.419.400.000	27,66	103.419.400.000	27,66
- Cổ đông khác	128.162.070.000	34,29	128.162.070.000	34,29
<b>Tổng</b>	<b>373.859.830.000</b>	<b>100,00</b>	<b>373.859.830.000</b>	<b>100,00</b>

**22.3 Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	129.111.034.857	112.920.913.943
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	2.909.067.904	1.779.280.270
Doanh thu khác	608.475.171	371.014.278
<b>Tổng</b>	<b>132.628.577.932</b>	<b>115.071.208.491</b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Hàng bán bị trả lại	2.552.476	11.305.809
<b>Tổng</b>	<b>2.552.476</b>	<b>11.305.809</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	129.108.482.381	112.909.608.134
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	2.909.067.904	1.779.280.270
Doanh thu khác	608.475.171	371.014.278
<b>Tổng</b>	<b>132.626.025.456</b>	<b>115.059.902.682</b>
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch, khác	107.395.178.062	92.255.640.253
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	1.029.359.704	880.655.885
<b>Tổng</b>	<b>108.424.537.766</b>	<b>93.136.296.138</b>
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.962.882.558	3.333.656.539
<b>Tổng</b>	<b>2.962.882.558</b>	<b>3.333.656.539</b>
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.033.790.512	6.622.617.613
<b>Tổng</b>	<b>6.033.790.512</b>	<b>6.622.617.613</b>
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.775.306.400	7.361.221.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.244.418	600.031.292
Chi phí công cụ, đồ dùng	520.674.964	1.269.701.566
Chi phí DV thu hộ phí thoát nước	127.581.653	273.250.000
Chi phí khác	212.737.000	12.290.000
<b>Tổng</b>	<b>7.197.544.435</b>	<b>9.516.494.258</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.174.188.500	8.469.944.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.767.212	196.129.362
Thuế, phí và lệ phí	294.746.380	146.324.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.900.983.914	961.370.469
Chi phí khác	2.570.912.054	856.296.513
<b>Tổng</b>	<b>14.081.598.060</b>	<b>10.630.064.929</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tiền đền bù trạm Quang Trung	-	1.599.304.098
Các khoản khác	735.003.017	365.722.464
<b>Tổng</b>	<b>735.003.017</b>	<b>1.965.026.562</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, phá dỡ TSCĐ	-	43.171.593
Xử lý công nợ nước không thu hồi được	1.097.399	1.229
Các khoản khác	4.803.669	15.557.985
<b>Tổng</b>	<b>5.901.068</b>	<b>58.730.807</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 là 20% lợi nhuận chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)**

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	580.539.190	394.382.038
Điều chỉnh tăng	893.357	29.732
- Chi phí không được trừ	893.357	29.732
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	581.432.547	394.411.770
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	581.432.547	394.411.770
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>116.286.509</b>	<b>78.882.354</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	464.252.681	315.499.684
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	464.252.681	315.499.684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.385.983	37.385.983
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12</b>	<b>8</b>

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.419.187.389	39.648.050.339
Chi phí công cụ dụng cụ	1.155.538.171	1.436.295.260
Chi phí nhân công	25.522.457.918	27.263.546.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.754.938.060	29.283.330.389
Chi phí sửa chữa cải tạo	25.150.446.773	5.817.956.660
Thuế, phí và lệ phí	157.875.586	146.324.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.180.283.236	7.627.733.690
Chi phí khác bằng tiền	5.362.953.128	2.059.618.294
<b>Tổng</b>	<b>129.703.680.261</b>	<b>113.282.855.325</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
	VND	VND	
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát</b>	<b>1.098.148.000</b>	<b>1.145.587.000</b>	
Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch HĐQT	121.000.000	100.500.000
Ông Lê Đình Hoan	Thành viên HĐQT	224.462.000	200.414.000
Ông Trịnh Văn Thắng	Thành viên HĐQT	2.129.000	
Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc	310.115.000	297.564.000
Ông Nguyễn Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	241.360.000	225.023.000
Ông Nguyễn Xuân Long	Phó Tổng Giám đốc	-	132.214.000
Bà Võ Thị Thìn	Trưởng Ban kiểm soát	149.082.000	144.872.000
Bà Lê Thị Kim Oanh	Thành viên Ban kiểm soát	25.000.000	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên Ban kiểm soát	25.000.000	22.500.000

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 29000240  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
NGHỆ AN  
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Hoàng Văn Hải

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>506.374.334.220</b>	<b>109.699.624.657</b>	<b>460.577.542.341</b>	<b>572.975.000</b>	<b>4.239.669.084</b>	<b>1.081.464.145.302</b>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>506.374.334.220</b>	<b>109.699.624.657</b>	<b>460.577.542.341</b>	<b>572.975.000</b>	<b>4.239.669.084</b>	<b>1.081.464.145.302</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	102.577.976	98.441.899.476	1.762.917.259	152.975.000	-	100.460.369.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>206.976.905.708</b>	<b>103.654.477.905</b>	<b>263.026.303.098</b>	<b>454.474.984</b>	<b>2.910.839.700</b>	<b>577.023.001.395</b>
Số tăng trong kỳ	11.943.348.234	1.550.063.056	12.043.684.686	36.000.000	169.586.766	25.742.682.742
- Khấu hao trong kỳ	11.943.348.234	1.550.063.056	12.043.684.686	36.000.000	169.586.766	25.742.682.742
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>218.920.253.942</b>	<b>105.204.540.961</b>	<b>275.069.987.784</b>	<b>490.474.984</b>	<b>3.080.426.466</b>	<b>602.765.684.137</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	299.397.428.512	6.045.146.752	197.551.239.243	118.500.016	1.328.829.384	504.441.143.907
Tại ngày cuối kỳ	<b>287.454.080.278</b>	<b>4.495.083.696</b>	<b>185.507.554.557</b>	<b>82.500.016</b>	<b>1.159.242.618</b>	<b>478.698.461.165</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 3: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn (\*)**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả dự án Vinh (i)	4.626.644.002	4.626.644.002	-	4.626.644.002	9.253.288.004	9.253.288.004
Vay dài hạn đến hạn trả dự án phụ cận Vinh (ii)	8.516.587.276	8.516.587.276	-	8.516.587.276	17.033.174.552	17.033.174.552
Tiền nộp thuế đến hạn trả (i)	149.402.500	149.402.500	-	149.402.500	298.805.000	298.805.000
<b>Tổng</b>	<b>13.292.633.778</b>	<b>13.292.633.778</b>	<b>-</b>	<b>13.292.633.778</b>	<b>26.585.267.556</b>	<b>26.585.267.556</b>

(\*) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết ở Thuyết minh Vay dài hạn).

**b) Vay dài hạn**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn dự án Vinh (i)	50.893.084.028	50.893.084.028	-	-	50.893.084.028	50.893.084.028
Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh (ii)	178.848.332.812	178.848.332.812	-	-	178.848.332.812	178.848.332.812
Tiền nộp thuế (i)	1.494.024.979	1.494.024.979	-	-	1.494.024.979	1.494.024.979
Vay dài hạn Tiểu dự án cải tạo mạng giảm thất thoát nước Thành phố Vinh (iii)	1.349.729.165	1.349.729.165	-	36.292.082	1.386.021.247	1.386.021.247
<b>Tổng</b>	<b>232.585.170.984</b>	<b>232.585.170.984</b>	<b>-</b>	<b>36.292.082</b>	<b>232.621.463.066</b>	<b>232.621.463.066</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An); Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001; Phụ lục điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 68/HTPT/TDNN ngày 14/04/2005 và khế ước nhận nợ của Công ty đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An. Số dư nợ gốc Vay dài hạn dự án Vinh và tiền vay thuế tương ứng tại thời điểm 30/06/2021 là 55.519.728.030 VND và 1.643.427.479 VND. Trong đó, số đến hạn trả từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 lần lượt là 4.626.644.002 VND và 149.402.500 VND.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQ/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/9/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) phục vụ cho Dự án: Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh, mỗi năm trả nợ và lãi 2 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; Tổng số vốn vay theo Hợp đồng là 10.272.000 EUR; đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam; Chênh lệch tỷ giá hàng năm Công ty ghi nhận tăng thêm dự nợ gốc vay; Lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 30/06/2021 là 187.364.920.088 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 là 8.516.587.276 VND.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 09/07/2017 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) về việc sử dụng khoản vay số 2691 VIE vay vốn OCR của Ngân hàng ADB. Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là phí cam kết khoản vay phải trả 1.386.021.247 VND. Đến thời điểm 30/06/2021 khoản vay chưa được giải ngân, đồng thời Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An đang trình Bộ Tài chính xin hủy khoản vay này.